

Số: /GPMT-BQL

Bình Dương, ngày tháng năm 2024

## GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

### BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP BÌNH DƯƠNG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 08/2023/QĐ-UBND ngày 30 tháng 3 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Bình Dương;

Căn cứ Quyết định số 428/QĐ-UBND ngày 22 tháng 02 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về việc ủy quyền thẩm định, phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường; cấp giấy phép môi trường;

Xét hồ sơ kèm theo Văn bản số 01/2024/CV-VKBC ngày 03 tháng 01 năm 2024 của Công ty TNHH nước giải khát Kirin Việt Nam về việc đề nghị cấp Giấy phép môi trường của dự án đầu tư “Nhà máy Công ty TNHH nước giải khát Kirin Việt Nam” (nâng công suất từ 67 triệu lít/năm lên 81,05 triệu lít/năm).

Theo đề nghị của Phòng Quản lý Môi trường.

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Cấp phép cho Công ty TNHH nước giải khát Kirin Việt Nam địa chỉ tại lô D-3A-CN, khu công nghiệp Mỹ Phước 2, phường Mỹ Phước, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của dự án đầu tư “Nhà máy Công ty TNHH nước giải khát Kirin Việt Nam” (nâng công suất từ 67 triệu lít/năm lên 81,05 triệu lít/năm) với các nội dung như sau:

#### 1. Thông tin chung của dự án đầu tư:

1.1. Tên dự án đầu tư: “Nhà máy Công ty TNHH nước giải khát Kirin Việt Nam” (nâng công suất từ 67 triệu lít/năm lên 81,05 triệu lít/năm).

1.2. Địa điểm hoạt động: Lô D-3A-CN, khu công nghiệp Mỹ Phước 2, phường Mỹ Phước, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 1085226575 do Ban Quản lý các Khu công nghiệp Bình Dương chứng nhận lần đầu ngày 14 tháng 4 năm 2008, chứng nhận thay đổi lần thứ 20 ngày 14 tháng 8 năm 2023. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, mã số doanh nghiệp 3700895030 do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Bình Dương – Phòng đăng ký kinh doanh cấp lần đầu ngày 14 tháng 4 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ 22 ngày 08 tháng 4 năm 2021.

1.4. Mã số thuế: 3700895030.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất đồ uống từ trà; sữa và đồ uống từ sữa; nước trái cây; sản xuất trà.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án đầu tư:

- Dự án đầu tư nhóm II theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP của Chính phủ ngày 10 tháng 01 năm 2022.

- Phạm vi: Dự án được triển khai tại lô D-3A-CN, khu công nghiệp Mỹ Phước 2, phường Mỹ Phước, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương với tổng diện tích địa điểm thực hiện dự án 27.277,64 m<sup>2</sup>.

- Quy mô: Dự án nhóm A (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Quy mô các hạng mục công trình của dự án:

STT	Hạng mục công trình	Diện tích (m <sup>2</sup> )	Tỷ lệ (%)
1	Nhà xưởng và văn phòng	10.794,4	39,57
2	Kho thành phẩm số 2	2.798,87	10,26
3	Nhà bảo vệ	33	0,12
4	Nhà xe	164,13	0,60
5	Hệ thống xử lý nước thải	234,75	0,86
7	Kho chứa chất thải	112,5	0,41
7.1	<i>Chất thải công nghiệp thông thường</i>	98,1	
7.2	<i>Chất thải nguy hại</i>	14,4	
8	Khu chứa bùn từ hệ thống xử lý nước thải	75	0,27
9	Khu vực CIP vệ sinh công nghiệp	84	0,31
10	Phòng cơ điện và vệ sinh	150	0,55
11	Nhà nồi hơi (đã bao gồm kho chứa tro xỉ diện tích 60 m <sup>2</sup> )	746	2,74
12	Nhà bơm	28,36	0,10

12	Bể nước	112,23	0,41
14	Nhà máy nén khí và tháp giải nhiệt	746	2,74
15	Cây xanh	5.459,46	20,01
16	Giao thông, sân bãi	5.738,94	21,05
<b>Tổng cộng</b>		<b>27.277,64</b>	<b>100</b>

- Quy mô công suất sản xuất của dự án: 81,05 triệu lít sản phẩm/năm, bao gồm:

+ Nước uống từ trà 23.000.000 lít/năm;

+ Nước trái cây 36.000.000 lít/năm;

+ Sữa và nước uống từ sữa 22.050 tấn/năm tương đương 22.05.000 lít/năm;

- Quy trình sản xuất đồ uống từ trà; nước trái cây; sữa và đồ uống từ sữa tại dự án như sau:

+ Quy trình sản xuất nước uống từ trà: Lá trà khô, nước → trích ly, lọc → ly tâm, tách cặn → phối trộn → tiệt trùng (120-125°C) → chiết rót chai, đóng nắp (chai được thổi từ phối chai và tiệt trùng khô bằng dung dịch H<sub>2</sub>O<sub>2</sub> kết hợp hơi nóng) → kiểm tra dung tích bằng cân → tròng nhãn, in hạn sử dụng → đóng block màng co → đóng thùng, lưu kho, xuất hàng.

+ Quy trình sản xuất nước uống vị trái cây: Nguyên phụ liệu sản xuất các loại nước uống vị trái cây (Nước, đường, nước ép trái cây, vitamin,...) → Cân → phối trộn → tiệt trùng (120-125°C) → chiết rót chai, đóng nắp (chai được thổi từ phối chai và tiệt trùng khô bằng dung dịch H<sub>2</sub>O<sub>2</sub> kết hợp hơi nóng) → kiểm tra dung tích → tròng nhãn, in hạn sử dụng → đóng block màng co → đóng thùng, lưu kho, xuất hàng.

+ Quy trình công nghệ sản xuất sữa và đồ uống từ sữa: Nguyên phụ liệu các loại sữa và các đồ uống từ sữa (sữa, nước, đường, nước ép trái cây...) → Cân → Phối trộn → Tiệt trùng → Chiết rót chai, đóng nắp → Kiểm tra dung tích → Dán nhãn, in hướng dẫn sử dụng → Đóng block màng co → Đóng thùng, lưu kho, xuất hàng.

## **2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:**

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

**Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH nước giải khát Kirin:**

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty Công ty TNHH nước giải khát Kirin có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

**Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm.**

(Từ ngày ..... tháng 3 năm 2024 đến ngày ..... tháng 3 năm 2034).

**Điều 4.** Ban Quản lý các Khu công nghiệp Bình Dương tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

**Nơi nhận:**

- Công ty Công ty TNHH nước giải khát Kirin;
- Sở TN&MT;
- UBND thị xã Bến Cát;
- Cổng Thông tin điện tử BQL các KCN Bình Dương (đăng tải công khai);
- TB, các PTB;
- Lưu: VT, MT (L).

**KT. TRƯỞNG BAN  
PHÓ TRƯỞNG BAN**

**Trương Văn Phong**

**Phụ lục 1****NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI**

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BQL ngày tháng 3 năm 2024 của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Bình Dương)*

**A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:**

- Không thuộc đối tượng phải cấp phép môi trường đối với nước thải theo quy định tại Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường (do nước thải sau xử lý được đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Mỹ Phước 2, không xả ra môi trường).

- Đã có phụ lục hợp đồng số 06/PLHĐTLĐ ngày 31/03/2023 về việc đầu nối nước thải vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Mỹ Phước 2 giữa Công ty TNHH nước giải khát Kirin Việt Nam với Công ty Becamex IDC (chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng và là đơn vị vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Mỹ Phước 2).

**B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:****1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:**

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà vệ sinh của nhân viên tại khu vực văn phòng sẽ được tiên xử lý qua bể tự hoại (bể tự hoại ba ngăn số 01, thể tích 24 m<sup>3</sup>). Nước thải sau khi qua bể tự hoại được thu gom bằng ống uPVC 125mm và ống BTCT D300mm về hệ thống xử lý nước thải tập trung với công suất 500 m<sup>3</sup>/ngày của nhà máy để xử lý.

- Nguồn số 02: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà vệ sinh công nhân sẽ được tiên xử lý qua bể tự hoại (bể tự hoại ba ngăn số 02, thể tích 13,5 m<sup>3</sup>). Nước thải sau khi qua bể tự hoại được thu gom bằng ống uPVC 125mm và ống BTCT D300mm về hệ thống xử lý nước thải tập trung với công suất 500 m<sup>3</sup>/ngày của nhà máy để xử lý.

- Nguồn số 03: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà vệ sinh khu vực nhà bảo vệ sẽ được tiên xử lý qua bể tự hoại (bể tự hoại ba ngăn số 03, thể tích 6 m<sup>3</sup>). Nước thải sau khi qua bể tự hoại được thu gom bằng ống uPVC 125mm và ống BTCT D300mm về hệ thống xử lý nước thải tập trung với công suất 500 m<sup>3</sup>/ngày của nhà máy để xử lý.

- Nguồn số 04: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ khu vực nhà ăn được thu gom dẫn qua bể tách dầu mỡ thể tích 0,5 m<sup>3</sup> để tiên xử lý; sau đó dẫn qua đường



ống uPVC 125mm và ống BTCT D300mm về hệ thống xử lý nước thải tập trung với công suất 500 m<sup>3</sup>/ngày của nhà máy để xử lý.

- Nguồn số 05: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ khu vực giặt đồ đồng phục của công nhân viên được thu gom dẫn theo đường ống uPVC 90mm, uPVC 200mm và cống BTCT D300-600mm về hệ thống xử lý nước thải tập trung với công suất 500 m<sup>3</sup>/ngày của nhà máy để xử lý.

- Nguồn số 06: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ khu vực vệ sinh tay, chân khi ra, vào khu vực sản xuất được thu gom dẫn theo đường ống uPVC 90mm, uPVC 200mm và cống BTCT D300-600mm về hệ thống xử lý nước thải tập trung với công suất 500 m<sup>3</sup>/ngày của nhà máy để xử lý.

=> Tổng lưu lượng của các nguồn 01-06 là 13 m<sup>3</sup>/ngày.

- Nguồn số 07: Nước thải sản xuất là nước thải phát sinh từ quá trình vệ sinh máy móc, thiết bị, bồn chứa của hệ thống CIP; có lưu lượng từ 340-640 m<sup>3</sup>/ngày, được thu gom dẫn theo đường ống uPVC 90mm và cống BTCT D300-600mm về hệ thống xử lý nước thải tập trung với công suất 500 m<sup>3</sup>/ngày của nhà máy để xử lý.

- Nguồn số 08: Nước thải sản xuất là nước thải phát sinh từ quá trình vệ sinh nhà xưởng (chỉ vệ sinh tại khu vực chế biến, khu vực tiệt trùng, khu vực CIP và khu vực chiết rót); có lưu lượng là 6 m<sup>3</sup>/ngày; được thu gom bằng hệ thống mương hở (nằm bên trong nhà xưởng) có song chắn bề rộng khoảng 30cm, cao 20-40cm, dẫn theo hệ thống ống dẫn nước thải uPVC 100-200mm, ống inox 88,9-273mm và cống BTCT D300-600mm về hệ thống xử lý nước thải tập trung với công suất 500 m<sup>3</sup>/ngày của nhà máy để xử lý.

- Nguồn số 09: Nước thải sản xuất là nước thải phát sinh từ công đoạn xử lý nước giếng (lọc thô áp lực và lọc RO); có lưu lượng 78 m<sup>3</sup>/ngày; được thu gom dẫn theo đường ống uPVC 90mm và cống BTCT D300-600mm về hệ thống xử lý nước thải tập trung với công suất 500 m<sup>3</sup>/ngày của nhà máy để xử lý.

- Nguồn số 10: Nước thải sản xuất là nước thải phát sinh từ công đoạn xử lý khí thải lò hơi; có lưu lượng 2 m<sup>3</sup>/ngày; được thu gom dẫn theo đường ống uPVC 90mm và cống BTCT D300-600mm về hệ thống xử lý nước thải tập trung với công suất 500 m<sup>3</sup>/ngày của nhà máy để xử lý.

- Nguồn số 11: Nước thải sản xuất là nước thải phát sinh từ hoạt động của phòng QA (phòng thí nghiệm); có lưu lượng 0,5 m<sup>3</sup>/ngày, được thu gom dẫn theo đường ống uPVC 125mm và cống BTCT D300-600mm về hệ thống xử lý nước thải tập trung với công suất 500 m<sup>3</sup>/ngày của nhà máy để xử lý.

- Nguồn số 12: Nước thải sản xuất là nước thải phát sinh từ quá trình xả cặn nồi hơi; có lưu lượng 2,5 m<sup>3</sup>/ngày; được thu gom dẫn theo đường ống uPVC 90mm và cống BTCT D300-600mm về hệ thống xử lý nước thải tập trung với công suất 500 m<sup>3</sup>/ngày của nhà máy để xử lý.

- Nguồn số 13: Nước thải sản xuất là nước thải phát sinh từ quá trình huỷ bỏ các sản phẩm lỗi, hư; có lưu lượng 5 m<sup>3</sup>/ngày (tính trung bình, lượng nước

thải này tùy thuộc vào sự cố hư hỏng sản phẩm); được thu gom dẫn theo đường ống uPVC 90mm và công BTCT D300-600mm về hệ thống xử lý nước thải tập trung với công suất 500 m<sup>3</sup>/ngày của nhà máy để xử lý.

*Ghi chú: Toàn bộ nước thải phát sinh tại nhà máy sẽ được xử lý qua hệ thống xử lý nước thải, công suất 500 m<sup>3</sup>/ngày.đêm, sau đó đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải của Khu công nghiệp Mỹ Phước 2 tại 1 điểm (01 vị trí) trên đường NA3. Tọa độ vị trí đầu nối: X=1232178, Y=674877.*

## 1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

### 1.2.1. Công trình, thiết bị xử lý nước thải sinh hoạt

- Nước thải sinh hoạt (nguồn số 01, 02, 03, 05, 06) → bể tự hoại 3 ngăn (03 bể với tổng thể tích là 43,5 m<sup>3</sup>) → hệ thống xử lý nước thải, công suất 500 m<sup>3</sup>/ngày.đêm → đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải của Khu công nghiệp Mỹ Phước 2 tại 1 điểm (01 vị trí) trên đường NA3.

- Nước thải phát sinh từ khu vực nhà ăn (nguồn số 04) → bể tách dầu mỡ (thể tích 0,5 m<sup>3</sup>) → hệ thống xử lý nước thải, công suất 500 m<sup>3</sup>/ngày.đêm → đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải của Khu công nghiệp Mỹ Phước 2 tại 1 điểm (01 vị trí) trên đường NA3.

- Hóa chất sử dụng: không sử dụng hóa chất.

### 1.2.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải toàn nhà máy:

- Nước thải toàn nhà máy (nguồn số 01, 02, 03, 05, 06 sau khi tiền xử lý bằng bể tự hoại; nguồn số 04 sau tiền xử lý bằng bể tách dầu mỡ; nguồn số 07, 08, 09, 10, 11, 12, 13) → tách rác tinh → bể điều hòa 1 và bể điều chỉnh pH 1 hoặc bể điều hòa 2 và bể điều chỉnh pH 2 → bể UASB → bể lắng kỵ khí → bể Aerotank 1 + bể Aerotank 2 → bể MBR → bể khử trùng → bể chứa nước sau xử lý → đầu nối vào trạm xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Mỹ Phước 2 tại hố ga trên đường số NA3 có tọa độ: X=1232178, Y=674877.

- Công suất thiết kế của hệ thống XLNT: 500 m<sup>3</sup>/ngày.đêm.

- Hóa chất sử dụng: Javel, NaOH, HCl, Polymer.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục theo quy định tại Khoản 2 Điều 97 Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ. Tuy nhiên trước đây công ty đã lắp đặt thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục. Nước thải sau khi được xử lý được quan trắc tự động 24/24h trước khi đầu nối về hệ thống thu gom, xử lý của KCN Mỹ Phước 2. Dữ liệu quan trắc được lưu trữ nội bộ tại Công ty.

## 1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

1.4.1. Công trình ứng phó sự cố: Thường xuyên theo dõi hoạt động của hệ thống xử lý nước thải, bảo trì, bảo dưỡng định kỳ, tránh các sự cố đối với hệ thống xử lý nước thải.

#### 1.4.2. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Đối với sự cố hỏng về điện hoặc do thiết bị, máy móc của hệ thống bị hư: vận hành và bảo trì các máy móc thiết bị trong hệ thống thường xuyên theo đúng hướng dẫn kỹ thuật nhà cung cấp; lập hồ sơ giám sát kỹ thuật các công trình đơn vị để theo dõi sự ổn định của hệ thống, đồng thời tạo cơ sở để phát hiện sự cố một cách sớm nhất, nhằm sửa chữa kịp thời trong trường hợp xảy ra sự cố, tránh ảnh hưởng đến việc vận hành của hệ thống.

- Đối với sự cố do thao tác vận hành xử lý không đúng cách: Điều chỉnh lượng khí, nhu cầu hóa chất do thao tác vận hành xử lý không đúng cách hoặc quá tải trong việc tiếp nhận nước thải; đảm bảo vận hành hệ thống theo đúng quy trình đã được hướng dẫn; lấy mẫu và phân tích chất lượng mẫu nước sau xử lý nhằm đánh giá hiệu quả quá trình hoạt động của hệ thống xử lý.

- Trường hợp nước thải đầu ra vượt quy chuẩn kỹ thuật môi trường trong điều kiện hệ thống xử lý nước thải vẫn hoạt động, nước thải sẽ được quay vòng để xử lý lại. Tại bể khử trùng có bố trí bơm chìm và đường ống sự cố về bể điều hòa.

- Đối với trường hợp hệ thống xử lý nước thải có sự cố nghiêm trọng, chưa thể khắc phục ngay, sẽ thông báo với Khu công nghiệp về tình trạng sau đó nhanh chóng khắc phục sự cố.

- Tăng cường công tác quản lý, giám sát các thông số môi trường đạt tiêu chuẩn cho phép mới được xả thải.

- Nếu có vấn đề phát sinh, có biện pháp kịp thời để điều chỉnh hoạt động của hệ thống xử lý nước thải.

- Định kỳ hàng năm, thực hiện kiểm tra, duy tu, bảo dưỡng thiết bị, máy móc hệ thống xử lý nước thải, hệ thống thu gom và tiêu thoát nước thải.

## 2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm: Theo quy định tại Điều 46 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 và điểm b Khoản 6 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022.

### 2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm:

- Hệ thống xử lý nước thải công suất 500 m<sup>3</sup>/ngày.đêm.

#### 2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

- Nước thải trước xử lý tại bể điều hòa.

- Nước thải sau xử lý tại bể chứa nước sau xử lý.

- Tại các vị trí khác theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Toạ độ vị trí lấy mẫu: X=1232178; Y=674877

(Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến 105°45' múi chiều 3°)



### 2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty phải giám sát các chất ô nhiễm có trong dòng nước thải và đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý nước thải theo giá trị giới hạn cho phép quy định:

STT	CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ	QCVN 40:2011/BTNMT, A (Kf = 1,0; Kq = 1,0)
01	Lưu lượng	m <sup>3</sup> /h	-
03	pH	-	6 - 9
04	BOD <sub>5</sub> (20°C)	mg/l	30
05	COD	mg/l	75
06	Chất rắn lơ lửng	mg/l	50
20	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	5
23	Amoni (tính theo N)	mg/l	5
24	Tổng nitơ	mg/l	20
25	Tổng photpho	mg/l	4
27	Clo dư	mg/l	1
28	Coliforms	MPN/100ml	3.000

2.3. Tần suất lấy mẫu: Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý nước thải theo quy định tại Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

### 3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý toàn bộ nước thải của Dự án, bảo đảm đáp ứng theo yêu cầu đầu nối, tiếp nhận nước thải của chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp Mỹ Phước 2, không xả thải trực tiếp ra môi trường.

3.2. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện đầu nối nước thải về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của khu công nghiệp Mỹ Phước 2 để tiếp tục xử lý trước khi xả thải ra môi trường.

3.3. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình xử lý nước thải.

3.4. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022.

3.5. Sau khi kết thúc vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải, trong thời gian 10 ngày, chủ dự án đầu tư phải gửi báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm đến Ban Quản lý các Khu công nghiệp Bình Dương theo quy định.

3.6. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải.

3.7. Công ty chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải của chủ đầu tư khu công nghiệp Mỹ Phước 2 và phải ngừng ngay việc xả nước thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

3.8. Thực hiện đúng quy định tại Điều 74 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP của Chính phủ ngày 10 tháng 01 năm 2022.

**Phụ lục 2****NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ BỤI, KHÍ THẢI**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BQL ngày tháng 3 năm 2024 của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Bình Dương)

**A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ BỤI, KHÍ THẢI:****1. Nguồn phát sinh khí thải:**

- Nguồn số 01: khí thải từ lò hơi đốt than công suất 6 tấn hơi/h.
- Nguồn số 02: khí thải từ máy phát điện.
- Nguồn số 03: ống thông gió phòng chứa bồn nước nóng.
- Nguồn số 04: ống thông gió phòng sản xuất sản phẩm lỏng 1.
- Nguồn số 05: ống thông gió phòng sản xuất sản phẩm lỏng 2.
- Nguồn số 06: ống thông gió phòng đóng gói.
- Nguồn số 07: ống thông gió phòng chứa vật tư.
- Nguồn số 08: ống thông gió khu vực dây chuyền thổi chai 1.
- Nguồn số 09: ống thông gió khu vực dây chuyền thổi chai 2.
- Nguồn số 10: ống thông gió khu vực chiết rót.

**2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:****2.1. Vị trí xả khí thải:**

- Dòng khí thải số 01: tương ứng với ống thải của hệ thống xử lý khí thải từ lò hơi đốt than, tọa độ vị trí xả khí thải: X=1231838; Y=594778.

(Tọa độ theo hệ VN2000 kinh tuyến 105°45', múi 3°).

**2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất:**

- Dòng khí thải số 01: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 14.000 m<sup>3</sup>/giờ.

**2.2.1. Phương thức xả khí thải:**

- Dòng khí thải số 01: Dòng khí thải số 01 phát sinh từ lò hơi đốt than công suất 6 tấn hơi/h, thải ra môi trường qua ống thải (chiều cao: 18m; đường kính 0,7m). Thời gian xả thải: Xả liên tục trong thời gian hoạt động sản xuất.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ QCVN 19:2009/BTNMT áp dụng cột B, K<sub>p</sub> = 1 và K<sub>v</sub> = 1 cụ thể như sau:

TT	CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ	QCVN 19:2009/BTNMT, cột B (K <sub>p</sub> =1,0; K <sub>v</sub> = 1,0)
01	Bụi	mg/Nm <sup>3</sup>	200

02	CO	mg/Nm <sup>3</sup>	1.000
03	SO <sub>x</sub>	mg/Nm <sup>3</sup>	500
04	NO <sub>x</sub>	mg/Nm <sup>3</sup>	850

## **B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:**

### **1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý bụi, khí thải**

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

- Nguồn số 01: Khí thải phát sinh từ lò hơi đốt than và thải ra môi trường qua ống thải ống thải cao 18m tính từ mặt đất; đường kính 0,7m.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý khí thải:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi, Khí thải lò hơi → Cyclone lắng bụi khô → Tháp hấp thụ (bằng dung dịch NaOH) → Thiết bị tách ẩm → Khí sạch thoát ra môi trường qua ống thải (chiều cao 18m, đường kính 0,7m).

- Công suất thiết kế theo công suất quạt: 17.500 m<sup>3</sup>/giờ.

- Lưu lượng thải thực (do tổn thất áp): 14.000 m<sup>3</sup>/giờ.

- Thông số kỹ thuật:

+ Cyclone lắng bụi khô: Cyclone chùm có 16 cyclone đơn; đường kính cyclone đơn: Φ400 mm; chiều cao thân và nón của mỗi Cyclone đơn: từ 1510-1670mm.

+ Tháp hấp thụ: Chiều cao 7,2m; Ø 1,6m.

+ Quạt hút: Công suất 17.500 m<sup>3</sup>/h, 15 mã lực.

+ Ống thải: Ø 700mm, thép, chiều cao 18m.

- Hóa chất sử dụng: NaOH.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Tuân thủ các yêu cầu thiết kế và quy trình kỹ thuật vận hành, bảo dưỡng hệ thống xử lý bụi, khí thải.

- Đào tạo đội ngũ công nhân nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.

- Khi hệ thống xử lý khí thải gặp sự cố hoặc chất lượng khí thải không đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.2.2 phần A của Phụ lục này phải ngừng ngay việc xả khí thải ra môi trường để thực hiện các biện pháp khắc phục, xử lý.

- Định kỳ hàng năm, thực hiện kiểm tra, duy tu, bảo dưỡng thiết bị, máy

móc hệ thống xử lý khí thải bảo đảm hệ thống hoạt động ổn định.

- Có kế hoạch xử lý kịp thời khi xảy ra sự cố đối với hệ thống như:

+ Luôn trang bị các thiết bị dự phòng cho hệ thống xử lý.

+ Trong trường hợp thiết bị gặp sự cố, nhanh chóng khắc phục sự cố và sử dụng thiết bị dự phòng cho hệ thống trong khi khắc phục sự cố.

+ Giám sát hệ thống xử lý bụi, khí thải thường xuyên để kịp thời phát hiện sự cố có thể xảy ra.

+ Trường hợp công trình, thiết bị xử lý khí thải gặp sự cố phải tạm dừng hoạt động để thay thế, sửa chữa hoặc các trường hợp sự cố kéo dài sẽ báo cáo người có thẩm quyền để giảm tải hoặc dừng hoạt động của các tổ máy để kiểm tra, khắc phục.

**2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:** Công ty không vận hành thử nghiệm đối với hệ thống xử lý khí thải lò hơi đốt than do đã được Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp Giấy xác nhận hoàn thành các hạng mục công trình bảo vệ môi trường số 19/GXN-BTNMT ngày 07/02/2022.

### **3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:**

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án đầu tư, bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này và phải ngừng ngay việc xả khí thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

3.3. Bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất bảo đảm vận hành thường xuyên, hiệu quả các công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.4. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom bụi thải.

3.5. Phải có biện pháp tăng cường kiểm soát, giảm thiểu mùi hôi trong quá trình sản xuất, xử lý nước thải và lưu giữ chất thải

3.6. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.



**Phụ lục 3**  
**BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG**  
**VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BQL ngày tháng 3 năm 2024 của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Bình Dương)*

**A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:**

**1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:**

- Nguồn số 01: Khu vực máy phát điện.
- Nguồn số 02: Khu vực máy bơm HTXLNT tập trung.
- Nguồn số 03: Khu vực trạm bơm cấp nước số 1.
- Nguồn số 04: Khu vực trạm bơm cấp nước số 2.
- Nguồn số 05: Quạt hút của HTXL khí thải lò hơi đốt than.
- Nguồn số 06: Khu vực trộn nguyên liệu.
- Nguồn số 07: Khu vực hệ thống lọc RO.
- Nguồn số 08: Khu vực lò hơi đốt than.
- Nguồn số 09: Khu vực máy nén khí.
- Nguồn số 10: Khu vực đóng gói.
- Nguồn số 11: Khu vực tháp giải nhiệt loại 1.
- Nguồn số 12: Khu vực tháp giải nhiệt loại 2.

**2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:**

- Nguồn số 01: Tọa độ X=1231882, Y=594799.
- Nguồn số 02: Tọa độ X=1231917, Y=594786.
- Nguồn số 03: Tọa độ X=1231787, Y=594782.
- Nguồn số 04: Tọa độ X=1231787, Y=594782.
- Nguồn số 05: Tọa độ X=1231759, Y=594772.
- Nguồn số 06: Tọa độ X=1231893, Y=594750.
- Nguồn số 07: Tọa độ X=1231841, Y=594761.
- Nguồn số 08: Tọa độ X=1231837; Y=594777.
- Nguồn số 09: Tọa độ X=1231821, Y=594651.
- Nguồn số 10: Tọa độ X=1231847, Y=594737.
- Nguồn số 11: Tọa độ X=1231820, Y=594664.
- Nguồn số 12: Tọa độ X=1231802, Y=594782.

*(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến 105°45', múi chiếu 3°).*

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường theo QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung như sau:

### 3.1 Tiếng ồn

TT	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	≤70	≤55	-	Khu vực thông thường

### 3.2 Độ rung

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	≤70	≤60	-	Khu vực thông thường

## B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN

### 1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn:

- Tách riêng khu vực văn phòng và khu vực sản xuất; Chủ dự án đảm bảo toàn bộ máy móc, thiết bị sẽ được nâng cấp đạt yêu cầu về kỹ thuật trước khi chuyển đến và đưa vào hoạt động sản xuất do đó sẽ hạn chế được phần nào khả năng gây ồn;

- Đảm bảo độ cân bằng của máy móc, thiết bị trong quá trình lắp đặt và vận hành;

- Kiểm tra độ mòn chi tiết và thường xuyên bôi trơn máy móc hoặc thay thế các thiết bị hư hỏng;

- Lắp đặt các đệm chống rung bằng cao su theo như thiết kế của các máy móc thiết bị để giảm rung, giảm ồn;

- Kiểm tra độ cân bằng của các máy móc, thiết bị và hiệu chỉnh nếu cần thiết;

- Bảo dưỡng các máy móc, thiết bị định kỳ;

- Đối với công nhân làm việc tại các công đoạn có độ ồn cao được trang bị đầy đủ nút bịt tai, bao ốp tai chống ồn;

- Bố trí thời gian lao động thích hợp tại các khâu gây ồn, hạn chế tối đa số lượng công nhân có mặt tại nơi có độ ồn cao;

- Có kế hoạch kiểm tra thường xuyên và theo dõi chặt chẽ việc sử dụng các phương tiện bảo hộ lao động của công nhân.

## **2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:**

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Mục 3 Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn.

**Phụ lục 4**  
**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,**  
**PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**  
*(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BQL ngày tháng 3 năm 2024 của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Bình Dương)*

**A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI:**

**1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh:**

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

TT	Loại chất thải	Mã CTNH	Trạng thái tồn tại	Khối lượng (kg/năm)	Kí hiệu phân loại
				Ứng với công suất tối đa xin cấp phép môi trường	
1	Hộp mực in thải có các thành phần nguy hại	08 02 04	Rắn	250,4	KS
2	Bóng đèn LED và các loại thủy tinh hoạt tính thải	16 01 06	Rắn	302,4	NH
3	Dầu nhớt thải	17 02 03	Lỏng	822,6	NH
4	Bao bì, can thùng đựng dầu nhớt	18 01 03	Rắn	471,8	KS
5	Giẻ lau dính dầu nhớt	18 02 01	Rắn	1.935,5	KS
6	Pin/ắc quy chì thải	19 06 01	Rắn	241,9	NH
7	Chai, lọ chứa hoá chất từ phòng thí nghiệm	18 01 01	Rắn	2,4	KS
<b>Tổng</b>				<b>4.027</b>	

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

TT	Loại chất thải	Trạng thái tồn tại	Khối lượng (kg/tháng)
			Ứng với công suất tối đa xin cấp phép môi trường
1	Giấy vụn các loại, giấy A4	Rắn	11.489,7

2	Thùng carton	Rắn	5.482,4
3	Ny lông (PE, PP) trắng và màu	Rắn	1.558,1
4	Bao bì đựng đường	Rắn	10.221,9
5	Nắp chai hư, chai PET hư, phôi chai PET hư hỏng	Rắn	788,7
6	Nhãn thân đã qua sử dụng	Rắn	93
7	Bã trà	Rắn	24.257,1
8	Can nhựa, thùng phuy nhựa, phuy sắt	Rắn	1491,5
9	Sắt vụn	Rắn	312
10	Bùn thải từ HTXL nước thải	Rắn	2862,1
11	Bùn từ HTXL khí thải lò hơi	Lỏng	13.800
12	Xi tro lò hơi	Rắn	30.713,3
<b>Tổng cộng</b>			<b>225.711,7</b>

### 1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

TT	Tên chất thải	Khối lượng phát sinh (kg/ngày)
1	Chất thải sinh hoạt	28.035
<b>TỔNG KHỐI LƯỢNG</b>		<b>28.035</b>

1.4. Khối lượng, chủng loại chất thải công nghiệp cần phải kiểm soát: Thực hiện phân định, phân loại theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường ngày 10 tháng 01 năm 2022.

## **2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:**

### 2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: mỗi loại CTNH được chứa vào các thùng có nắp đậy 120 lit và dán nhãn (tên, mã CTNH), biểu tượng nguy hiểm,.. tương ứng với mỗi loại.

### 2.1.2. Kho lưu chứa:

- Diện tích kho: Kho lưu chứa có diện tích 14.4 m<sup>2</sup>

- Thiết kế, cấu tạo: Mặt sàn trong kho/khu vực lưu chứa chất thải nguy hại bảo đảm kín khít, không bị thấm thấu và tránh nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào; có mái che kín nắng, mưa cho toàn bộ khu vực lưu giữ chất thải nguy hại,



có biện pháp cách ly với các loại chất thải nguy hại hoặc nhóm chất thải nguy hại khác có khả năng phản ứng hóa học với nhau; khu lưu giữ chất thải nguy hại phải đảm bảo không chảy tràn chất lỏng ra bên ngoài khi có sự cố rò rỉ, đổ tràn.

- Khu vực lưu chứa chất thải được trang bị đầy đủ các thiết bị PCCC theo quy định, có vật liệu hấp thụ (cát) và xẻng để sử dụng trong trường hợp rò rỉ, rơi vãi, đổ tràn chất thải nguy hại ở thể lỏng; có dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa phù hợp với loại chất thải nguy hại được lưu giữ theo tiêu chuẩn Việt Nam về dấu hiệu cảnh báo liên quan đến chất thải nguy hại và có kích thước tối thiểu 30 cm mỗi chiều, đảm bảo tuân thủ theo các quy định tại Điều 35 thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

2.2.1. Thiết bị lưu chứa: Bố trí các thùng chứa chất thải công nghiệp thông thường phù hợp với từng loại chất thải.

2.2.2. Kho lưu chứa:

- Diện tích khu vực lưu chứa: Bố trí 04 khu vực chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường tổng diện tích 276 m<sup>2</sup>; bao gồm: Khu chứa bã trà diện tích 43m<sup>2</sup>; khu chứa bùn hệ thống xử lý nước thải (sau khi ép khô) diện tích 75m<sup>2</sup>; khu lưu giữ phế liệu diện tích 98m<sup>2</sup>; khu vực chứa tro xỉ lò hơi diện tích 60m<sup>2</sup>.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

2.3.1. Thiết bị lưu chứa: Xung quanh nhà xưởng, văn phòng được bố trí các thùng chứa rác có thể tích 60-240L nhằm thu gom toàn bộ rác thải sinh hoạt phát sinh tại nhà máy trước khi chuyển giao cho đơn vị có chức năng thu gom và xử lý. Nhà thầu có chức năng theo hợp đồng vào nhà máy định kỳ 1 ngày/lần để thu gom, vận chuyển, xử lý.

2.3.2. Kho lưu chứa:

- Diện tích kho: Kho lưu chứa có diện tích 6 m<sup>2</sup> (được bố trí bên trong khu lưu giữ phế liệu diện tích 98 m<sup>2</sup>).

- Thiết kế, cấu tạo của các vị trí lưu chứa: Được đặt trong thùng thu gom 60-240L có nắp đậy kín, đặt trong khu lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt.

2.4. Yêu cầu chung đối với thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt:

Các thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng đầy đủ yêu cầu theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022.

**B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

- Xây dựng, thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với sự cố rò rỉ hóa chất, tràn dầu và các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

- Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải đảm bảo có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022.

**Phụ lục 5****CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BQL ngày tháng 3 năm 2024 của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Bình Dương)*

1. Tuân thủ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.
2. Tuân thủ các quy định về an toàn hóa chất, an toàn lao động, vệ sinh công nghiệp; an toàn lao động; phòng chống cháy nổ và các quy phạm kỹ thuật, quy định khác có liên quan; bố trí nhân sự thực hiện công tác quản lý và bảo vệ môi trường trong quá trình thực hiện dự án.
3. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.
4. Tuân thủ các quy định của pháp luật về an toàn lao động, an toàn giao thông, an toàn thực phẩm, phòng cháy chữa cháy theo quy định hiện hành.
5. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.
6. Thực hiện các biện pháp giáo dục, nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường, an toàn hóa chất, phòng chống cháy nổ, đối với cán bộ, công nhân viên làm việc của dự án.
7. Thiết lập mô hình quản lý và đảm bảo nguồn lực tài chính để các công trình bảo vệ môi trường của Dự án được duy trì vận hành hiệu quả và các chương trình quan trắc, giám sát môi trường được thực hiện theo quy định của pháp luật.
8. Thực hiện trách nhiệm của chủ nguồn thải chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại theo đúng quy định của pháp luật.
9. Thực hiện chương trình quản lý, giám sát môi trường và các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường theo nội dung được cấp giấy phép; số liệu giám sát phải được cập nhật và lưu giữ để cơ quan quản lý nhà nước kiểm tra.
10. Thực hiện các trách nhiệm khác theo quy định của pháp luật./.